

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin

(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 195/NBST-TCHC

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (08) 38 298 244 Fax: (08) 38 298 245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý 2/2017 của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCHC. *tiểu*

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin



Đỗ Ngọc Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Trước kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Quý 2 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56
Thù Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06-28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		305.141.353.534	205.194.949.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.511.421.181	8.575.697.704
111	1. Tiền		11.511.421.181	8.575.697.704
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	3.383.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.383.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.223.351.579	35.602.081.251
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	95.612.619.042	34.459.743.171
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.839.449.914	918.629.927
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	771.282.623	229.351.153
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(5.643.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	170.542.385.686	139.998.449.277
141	1. Hàng tồn kho		170.542.385.686	139.998.449.277
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.864.195.088	17.635.721.732
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.660.597.126	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.796.666.206	15.344.890.682
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.406.931.756	2.290.831.050
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.048.963.220	161.983.867.025
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		154.107.744.967	160.267.142.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	154.107.744.967	160.267.142.775
222	- Nguyên giá		291.529.905.136	291.391.361.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.422.160.169)	(131.124.218.511)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	197.148.220	225.312.250
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.281.155.592)	(1.252.991.562)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.744.512.000	1.491.412.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.744.512.000	1.491.412.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.999.558.033	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.999.558.033	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		464.190.316.754	367.178.816.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300.272.038.863	200.098.920.511
310	I. Nợ ngắn hạn		294.585.014.709	193.117.713.371
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	55.276.673.460	66.877.494.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		171.233.739	386.901.731
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	34.518.508	24.649.362
314	4. Phải trả người lao động		5.282.714.187	11.263.549.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.796.540.364	116.843.279
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.175.301.108	16.168.332.236
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	214.155.459.865	97.058.800.110
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		862.120.139	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		830.453.339	1.221.142.822
330	II. Nợ dài hạn		5.687.024.154	6.981.207.140
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	5.687.024.154	6.981.207.140
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		163.918.277.891	167.079.896.478
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	163.918.277.891	167.079.896.478
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
415	3. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.146.563.861	11.677.381.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.246.238.789	33.407.857.376
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.599.115.259	26.274.651.407
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.647.123.530	7.133.205.969
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		10.530.817.232	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		464.190.316.754	367.178.816.989

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Hồng Việt

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Le Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính


Quý 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

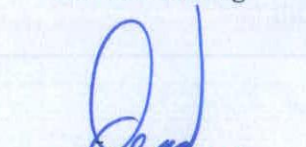
Quý 2 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	327.478.732.791	334.890.695.390	764.982.894.698	722.758.879.733
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	4.226.131.030	4.081.635.750	5.730.334.417	8.258.214.100
	- Chiết khấu thương mại		4.226.131.030	4.081.635.750	5.730.334.417	8.258.214.100
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		323.252.601.761	330.809.059.640	759.252.560.281	714.500.665.633
11	4. Giá vốn hàng bán	21	313.158.716.047	316.131.391.411	725.492.470.183	682.170.661.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.093.885.714	14.677.668.229	33.760.090.098	32.330.003.970
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	162.932.682	403.268.971	357.564.357	664.733.742
22	7. Chi phí tài chính	23	2.989.012.034	595.442.049	5.535.901.288	2.426.859.266
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.169.258.343	396.467.574	5.110.663.942	656.401.684
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.694.285.282	2.492.983.041	8.089.390.025	7.793.770.915
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.962.058.365	7.388.334.090	16.127.132.825	14.979.209.885
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.388.537.285)	4.604.178.020	4.365.230.317	7.794.897.646
31	11. Thu nhập khác	26	1.050.068.800	3.639.052.690	1.520.667.650	3.671.297.590
32	12. Chi phí khác	27	5.001.000	14.962.398	76.993.554	25.962.574
40	13. Lợi nhuận khác		1.045.067.800	3.624.090.292	1.443.674.096	3.645.335.016
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.343.469.485)	8.228.268.312	5.808.904.413	11.440.232.662
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(612.444.181)	1.650.846.177	1.161.780.883	2.368.560.554
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.731.025.304)	6.577.422.135	4.647.123.530	9.071.672.108
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(151)	258	405	356

Người lập


Trần Thị Hồng Việt

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý này(Năm nay)	đến cuối quý này(Năm trước)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.808.904.413	11.440.232.662
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.343.061.838	5.485.996.224
03	- Các khoản dự phòng		856.477.139	3.978.684.021
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.642.535)	7.228.048
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(99.862.789)	(353.089.381)
06	- Chi phí lãi vay		5.110.663.942	656.401.684
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		19.000.602.008	21.215.453.258
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(66.962.232.646)	(25.434.795.242)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.543.936.409)	(74.912.153.369)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.566.939.691)	58.261.312.587
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.660.155.159)	(2.037.690.850)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.110.663.942)	(675.194.874)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.318.902.088)	(8.601.057.697)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.315.500.000	127.571.621
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.993.554)	(112.082.622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(104.923.721.481)	(32.168.637.188)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.155.500.000)	(3.985.457.180)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		79.350.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.118.189	353.089.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.043.031.811)	(3.632.367.799)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		780.117.664.764	91.981.428.929
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(664.315.187.995)	(22.996.833.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
			VND	VND
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(3.312.548.124)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.900.000.000)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>108.902.476.769</i>	<i>65.672.047.805</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.935.723.477	29.871.042.818
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.575.697.704	21.200.788.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	504.267
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.511.421.181</u>	<u>51.072.335.680</u>
			-	-

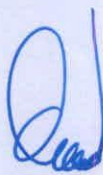
Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập



Trần Thị Hồng Việt

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh -
Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành
phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2017

- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

05393
CÔNG T
CỔ PH
IẾP NH
-VNSTE
T-TR H

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	99.038.849	7.109.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.412.382.332	8.568.588.049
	11.511.421.181	8.575.697.704

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	3.383.000.000	3.383.000.000
	-	-	3.383.000.000	3.383.000.000



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	66.316.008.136	10.579.089.327
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	2.808.832.854	1.867.016.000
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	5.440.100.430	6.617.548.032
- CHIP MONG GROUP LTD	14.285.848.995	9.995.527.453
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	4.399.281.218	2.387.298.320
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.362.547.409	3.013.264.039
	<u><u>95.612.619.042</u></u>	<u><u>34.459.743.171</u></u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u><u>66.330.649.136</u></u>	<u><u>10.742.516.107</u></u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Sao Việt	790.089.700	-	-	-
CTY TNHH INTAGE VIỆT NAM	208.340.000	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PISA	205.000.000			
- Công ty CP truyền thông NEXUS	-	-	400.587.660	-
- CN Công ty TNHH Lữ hành TAGGER	-	-	250.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	636.020.214	-	268.042.267	-
	<u><u>1.839.449.914</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>918.629.927</u></u>	<u><u>-</u></u>

5393
 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
 -TR H

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	30.771.956	-
- Phải thu Hiệp hội thép Việt Nam	-	-	33.000.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.983.585	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	538.104	-	3.859	-
- Tạm ứng	584.530.739	-	99.591.753	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu khác	126.213.780	-	-	-
	771.282.623	-	229.351.153	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.592.196.217	-	109.669.045.613	-
Công cụ, dụng cụ	424.858.643	-	300.377.500	-
Thành phẩm	106.525.330.826	-	30.029.026.164	-
	170.542.385.686	-	139.998.449.277	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.402.512.000	1.149.412.000
- Cải tạo nâng cấp hệ thống bơm nước làm nguội cán trung	253.100.000	-
- Dự án Xưởng luyện thép (*)	1.149.412.000	1.149.412.000
Mua sắm tài sản cố định	342.000.000	342.000.000
- Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	342.000.000
	1.744.512.000	1.491.412.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

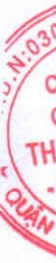
Quý 2 năm 2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	74.042.471.015	197.066.312.273	16.629.840.850	3.652.737.148	-	291.391.361.286
- Mua trong kỳ	-	813.500.000	342.000.000	-	-	1.155.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.145.012)	(918.811.138)	-	-	(1.016.956.150)
Số dư cuối kỳ	74.042.471.015	197.781.667.261	16.053.029.712	3.652.737.148	-	291.529.905.136
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.004.080.872	103.592.936.579	11.733.128.493	1.794.072.567	-	131.124.218.511
- Khấu hao trong kỳ	1.695.543.762	5.103.228.678	332.138.368	183.987.000	-	7.314.897.808
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.145.012)	(918.811.138)	-	-	(1.016.956.150)
Số dư cuối kỳ	15.699.624.634	108.598.020.245	11.146.455.723	1.978.059.567	-	137.422.160.169
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	60.038.390.143	93.473.375.694	4.896.712.357	1.858.664.581	-	160.267.142.775
Tại ngày cuối kỳ	58.342.846.381	89.183.647.016	4.906.573.989	1.674.677.581	-	154.107.744.967

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bé Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2017 là 1.281.155.592 VND, trong đó khấu hao 6 tháng đầu năm 2017 là 28.164.030 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2017

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức	29.769.300.000	29.769.300.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	338.805.905	338.805.905	20.075.291.500	20.075.291.500
- Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	7.932.075.000	7.932.075.000	8.824.893.000	8.824.893.000
- Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	-	27.771.975.000	27.771.975.000
- Chi nhánh Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	3.232.049.389	3.232.049.389	3.554.151.374	3.554.151.374
- Công ty CP Cơ khí luyện kim	-	-	1.868.949.650	1.868.949.650
- CTY TNHH THÉP AN HƯNG TƯỜNG	12.401.731.100	12.401.731.100	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.602.712.066	1.602.712.066	4.782.233.687	4.782.233.687
	<u>55.276.673.460</u>	<u>55.276.673.460</u>	<u>66.877.494.211</u>	<u>66.877.494.211</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	<u>30.238.455.905</u>	<u>30.238.455.905</u>	<u>50.158.111.729</u>	<u>50.158.111.729</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2017

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	6.654.694	-	6.045.632	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.014.651.451	-	(2.032.707.656)	1.318.902.088	2.171.772.656	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17.994.668	578.227.164	602.954.915	-	34.518.508
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.179.599	-	(69.832.669)	(28.812.170)	235.159.100	-
	2.290.831.050	24.649.362	(1.520.313.161)	1.903.090.465	2.406.931.756	34.518.508

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi chậm trả	-	-
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	(3.028.392)	116.843.279
- Hành chính phí	-	-
- Phí thương hiệu	-	-
- Chi phí vận chuyển thép thành phẩm	-	-
- Chi phí quảng cáo	-	-
- Lương tháng 13	1.499.568.756	-
- Chi phí phải trả khác	300.000.000	-
	1.796.540.364	116.843.279

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	89.938.967	106.196.067
- Bảo hiểm xã hội	2.724.873	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	222.816	175.010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.770.000	277.770.000
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	-	17.383.199
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	41.248.297	2.358.499
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	-	51.010.508
- Phải trả phí từ việc hủy CP phát hành năm 2013 Tổng Công ty Thép Việt Nam	14.735.499.838	14.735.499.838
- Lãi chậm trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	132.169.789	-
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	444.183.661	611.283.572
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	396.542.867	311.655.543
	16.175.301.108	16.168.332.236

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa
Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2017

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	97.058.800.110	97.058.800.110	778.568.335.693	661.471.675.938	214.155.459.865	214.155.459.865
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (1)	58.462.895.111	58.462.895.111	536.056.530.175	458.510.877.414	136.008.547.872	136.008.547.872
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (2)	38.595.904.999	38.595.904.999	242.511.805.518	202.960.798.524	78.146.911.993	78.146.911.993
	97.058.800.110	97.058.800.110	778.568.335.693	661.471.675.938	214.155.459.865	214.155.459.865
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	2.843.512.057	5.687.024.154	5.687.024.154
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (3)	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	2.843.512.057	5.687.024.154	5.687.024.154
	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	2.843.512.057	5.687.024.154	5.687.024.154

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2017

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	11.677.381.093	38.135.078.805	-	227.807.117.907
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	8.811.638.458	-	8.811.638.458
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.900.000.000)	-	(1.900.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(495.000.000)	-	(495.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	11.677.381.093	44.551.717.263	-	234.223.756.365
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	7.094.556.539	(99.898.530)	11.677.381.093	33.407.857.376	-	167.079.896.478
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	4.647.123.530	-	4.647.123.530
Sử dụng quỹ ĐTPPT đầu tư XDCB	-	-	-	(10.530.817.232)	-	10.530.817.232	-
Tặng khác	-	-	-	-	12.605.400	-	12.605.400
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(6.900.000.000)	-	(6.900.000.000)
Trích quỹ phúc lợi (*)	-	-	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người lao động(*)	-	-	-	-	(321.347.517)	-	(321.347.517)
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	7.094.556.539	(99.898.530)	1.146.563.861	30.246.238.789	10.530.817.232	163.918.277.891

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2017 ngày 27 tháng 03 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016	100,00%	9.213.475.175
Trích Quỹ phúc lợi	6,51%	600.000.000
Trích quỹ khen thưởng người lao động	3,49%	321.347.517
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016	74,89%	6.900.000.000
Lợi nhuận để lại	15,11%	1.392.127.658

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	79.428.590.000	69,07%	79.428.590.000	69,07%
Các cổ đông khác	35.571.410.000	30,93%	35.571.410.000	30,93%
	115.000.000.000	100,00%	115.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	115.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	115.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	115.000.000.000	255.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	21.009	21.009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.478.991	11.478.991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.146.563.861	11.677.381.093
	1.146.563.861	11.677.381.093

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.109,91	28.275,68

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	758.685.789.198	716.118.091.233
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	6.159.605.500	6.465.788.500
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	137.500.000	175.000.000
Doanh thu hoạt động khác	-	-
	764.982.894.698	722.758.879.733

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.730.334.417	8.258.214.100
	5.730.334.417	8.258.214.100

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	719.284.542.013	674.273.437.591
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	6.179.764.140	6.461.747.657
Giá vốn BĐS đầu tư	28.164.030	28.164.030
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.407.312.385
	725.492.470.183	682.170.661.663

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.512.789	353.089.381
Lãi bán hàng trả chậm	219.066.512	280.530.410
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.334.357	30.557.512
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.650.699	556.439
	357.564.357	664.733.742

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	5.110.663.942	656.401.684
Lãi mua hàng trả chậm	229.966.762	319.098.334
Phí tài chính do việc hủy cổ phiếu năm 2013	-	1.300.168.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	195.262.420	143.406.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.164	7.784.487
	5.535.901.288	2.426.859.266

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.733.359	48.134.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.501.936.588	2.075.206.868
Chi phí khác bằng tiền	4.508.720.078	5.670.429.967
	8.089.390.025	7.793.770.915

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.333.691.372	1.396.014.224
Chi phí nhân viên quản lý	7.784.193.948	7.164.839.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.574.852	881.513.538
Thuế, phí, lệ phí	2.093.203.157	2.057.312.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.919.063.877	1.387.917.947
Chi phí dự phòng	(5.643.000)	45.643.000
Chi phí khác bằng tiền	2.043.048.619	2.045.969.515
	16.127.132.825	14.979.209.885

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	79.350.000	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	175.767.980
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	1.315.500.000	1.397.434.985
Thu nhập từ hoàn tiền thuê đất	-	2.098.094.625
Thu nhập khác	125.817.650	-
	1.520.667.650	3.671.297.590

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nộp phạt hành chính	-	3.962.622
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	21.999.952
Chi phí khác	76.993.554	-
	76.993.554	25.962.574

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.808.904.413	11.440.232.662
Các khoản điều chỉnh tăng	-	25.962.574
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.808.904.413	11.466.195.236
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.161.780.883	2.293.239.048
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2017	(3.189.803.234)	75.321.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.175.151.783	7.280.800.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.318.902.088)	(8.601.057.697)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.171.772.656)	1.048.303.801

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.647.123.530	8.811.638.458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.647.123.530	8.811.638.458
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.478.991	25.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	405	346

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	773.796.923.163	655.492.696.775
Chi phí nhân công	22.733.489.574	21.799.363.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.314.897.808	5.485.996.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.704.375.626	16.465.106.865
Chi phí khác bằng tiền	6.943.106.697	8.091.326.982
827.492.792.868	827.492.792.868	707.334.490.673

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	780.117.664.764	91.981.428.929
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	664.315.187.995	22.996.833.000
Tiền trả nợ gốc dưới hình thức thuê tài chính	-	3.312.548.124

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mỗi quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa		614.652.653.315	569.684.453.839
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	611.058.420.615	568.012.660.089
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	2.899.302.500	1.574.831.050
CT CP ĐT và Xây Dựng Miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ	471.275.000	
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	21.568.000	17.137.200
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	202.087.200	
Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	79.825.500
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		254.544.798.538	126.937.372.842
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	54.000.000
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	145.501.430.686	63.759.740.000
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	40.685.186.300	
Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	37.062.530.450	14.731.496.000
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	18.629.164.400	45.653.539.000
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	3.454.545
Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	951.984.000	932.850.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
 Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh -
 Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1,
 Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm 2017

Phải trả người bán		30.238.455.905	50.158.111.729
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	338.805.905	20.075.291.500
Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	130.350.000	1.868.949.650
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	385.434.779
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	29.769.300.000	-
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	56.460.800
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	27.771.975.000

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hồng Việt



Nguyễn Quốc Anh Dũng



Lê Việt